

THÔNG TƯ

Hướng dẫn cách xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có xuất xứ không thuần túy
theo Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 2 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa

Căn cứ Nghị định số 29/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 1 năm 2004 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Thương mại;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Bộ Thương mại hướng dẫn cách xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG**1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Thông tư này hướng dẫn cách xác định xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có xuất xứ không thuần túy quy định tại Điều 8 của Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 2 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

b) Hàng hóa xuất khẩu thuộc diện được hưởng ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập sẽ áp dụng quy tắc xuất xứ của nước nhập khẩu để xác định xuất xứ cho hàng hóa đó;

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế quan hoặc phi thuế quan theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập sẽ áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam quy định chi tiết các quy tắc xuất xứ thuộc các điều ước quốc tế nói trên.

2. Nguyên tắc chung

Hàng hóa được xác định xuất xứ theo hướng dẫn tại Thông tư này sẽ có xuất xứ của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi thực hiện quy trình sản xuất cuối cùng làm thay đổi cơ bản hàng hóa này.

II. CÁCH XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ HÀNG HÓA**1. Tiêu chí “Chuyển đổi mã số hàng hóa”**

a) "Chuyển đổi mã số hàng hóa" là sự thay đổi về mã số HS của hàng hóa ở cấp bốn (04) số so với mã số HS của nguyên liệu không có xuất xứ (bao gồm nguyên liệu nhập khẩu và nguyên liệu không xác định được xuất xứ) dùng để sản xuất ra sản phẩm đó

b) Mã số HS ở cấp bốn (04) số của hàng hoá nêu tại điểm a, khoản 1, mục II của Thông tư này được xác định trên cơ sở các quy định hiện hành.

2. Tiêu chí "Tỷ lệ phần trăm của giá trị"

a) "Tỷ lệ phần trăm của giá trị" là phần giá trị gia tăng có được sau khi một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ sản xuất, gia công, chế biến các nguyên liệu không có xuất xứ từ quốc gia hoặc vùng lãnh thổ này so với tổng trị giá của hàng hoá được sản xuất ra;

b) Phần giá trị gia tăng nói trên phải đạt ít nhất 30% của giá trị hàng hóa được sản xuất ra và được thể hiện theo công thức sau:

$$\frac{\text{Giá FOB} - \text{Giá nguyên liệu không có xuất xứ từ quốc gia hoặc vùng lãnh thổ sản xuất}}{\text{Giá FOB}} \times 100\% \geq 30\%$$

c) "Nguyên liệu không có xuất xứ từ quốc gia hoặc vùng lãnh thổ sản xuất" bao gồm nguyên liệu có xuất xứ từ một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác và nguyên liệu không rõ xuất xứ;

d) "Giá nguyên liệu không có xuất xứ từ quốc gia hoặc vùng lãnh thổ sản xuất" là giá CIF của nguyên liệu nhập khẩu trực tiếp (đối với nguyên liệu có xuất xứ từ một quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác) hoặc giá tại thời điểm mua vào ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng (đối với nguyên liệu không rõ xuất xứ) dùng để sản xuất, gia công, chế biến ra sản phẩm cuối cùng;

đ) "Giá FOB" là giá ghi trên hợp đồng xuất khẩu và được tính như sau:

- Giá FOB = Giá xuất xưởng + các chi phí khác;
- "Các chi phí khác" là các chi phí phát sinh trong việc đưa hàng lên tàu để xuất khẩu, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí vận tải nội địa, chi phí lưu kho, chi phí tại cảng, phí hoa hồng, phí dịch vụ, và các phí có liên quan trong quá trình đưa hàng lên tàu để xuất khẩu;
- "Giá xuất xưởng" = Chi phí sản xuất + Lợi nhuận;
- "Chi phí sản xuất" = Chi phí nguyên vật liệu + Chi phí nhân công + Chi phí phân bổ;
- "Chi phí nguyên vật liệu" bao gồm chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí vận tải và bảo hiểm đối với nguyên vật liệu đó;
- "Chi phí nhân công" bao gồm lương, các khoản thưởng và những khoản phúc lợi khác có liên quan đến quá trình sản xuất;
- "Chi phí phân bổ" bao gồm:
 - + Chi phí nhà xưởng có liên quan đến quá trình sản xuất (bảo hiểm nhà xưởng, chi phí thuê và thuê mua nhà máy, khấu hao nhà xưởng, sửa chữa, bảo trì, thuế, lãi cầm cố);
 - + Các khoản thuê mua và trả lãi của nhà máy và thiết bị;
 - + An ninh nhà máy;
 - + Bảo hiểm (nhà máy, thiết bị và vật tư sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm);
 - + Các nhu yếu phẩm cho quá trình sản xuất (năng lượng, điện, và các nhu yếu phẩm khác đóng góp trực tiếp sử dụng trong quá trình sản xuất);

- + Nghiên cứu, phát triển, thiết kế và chế tạo;
- + Khuôn dập, khuôn đúc, việc trang bị dụng cụ và khấu hao, bảo trì và sửa chữa của nhà máy và thiết bị;
- + Tiền bản quyền sáng chế (có liên quan đến những máy móc có bản quyền hoặc quá trình sử dụng trong việc sản xuất hàng hoá hoặc quyền sản xuất hàng hoá);
- + Kiểm tra và thử nghiệm nguyên vật liệu và sản phẩm;
- + Lưu trữ trong nhà máy;
- + Xử lý các chất thải;
- + Các nhân tố chi phí trong việc tính toán giá trị của nguyên vật liệu, như chi phí cảng và chi phí giải phóng hàng và thuế nhập khẩu đối với các thành phần phải chịu thuế.

3. Tiêu chí "công đoạn gia công, chế biến hàng hoá"

"Công đoạn gia công, chế biến hàng hoá" là quá trình sản xuất chính tạo ra những đặc điểm cơ bản của hàng hoá.

4. Nguyên tắc xác định xuất xứ của hàng hoá

a) Trường hợp hàng hóa sản xuất ra thuộc Danh mục hàng hóa tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này thì căn cứ vào các tiêu chí nêu trong Phụ lục đó để xác định xuất xứ;

b) Trường hợp hàng hóa sản xuất ra không thuộc Danh mục hàng hóa tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này thì áp dụng duy nhất tiêu chí "Chuyển đổi mã số hàng hoá" để xác định xuất xứ.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thương mại để giải quyết theo địa chỉ:

Vụ Xuất Nhập khẩu - Bộ Thương mại
21 Ngõ Quyền, Hà Nội
Điện thoại: 04-8262538
Fax: 04-8264696
Email: co@mot.gov.vn

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục kiểm tra Văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Sở Thương mại, Sở Thương mại Du lịch;
- Các Phòng quản lý Xuất nhập khẩu Khu vực;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng và các đơn vị trực

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phan Thế Ruệ

thuộc Bộ TM;
- Lưu: VT, XNK (2).

Phụ lục
DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Thông tư số 08/2006/TT-BTM ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Bộ Thương mại)

Mã số HS	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí chuyển đổi cơ bản
03..	Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác	
0306..	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối	Đáp ứng tiêu chí tỉ lệ phần trăm của giá trị
0307..	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, hoặc đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thuỷ sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác hoặc thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối	Đáp ứng tiêu chí tỉ lệ phần trăm của giá trị
05..	Chương 5 - Các sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác	
5040	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói	Chuyển từ bất kỳ chương nào khác và đã rửa sạch, tuyển chọn, ngâm muối hoặc sấy khô
08..	Chương 8 - Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa	
0801..	Dưa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	Đã bóc vỏ và lột vỏ và phải đáp ứng tiêu chí tỉ lệ phần trăm của giá trị.
09..	Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị	
0901..	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	Đã rang và phải đáp ứng tiêu chí tỉ lệ phần trăm của giá trị
17..	Chương 17 - Đường và các loại kẹo đường	
1701..	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	Chuyển từ bất kỳ chương nào khác
18..	Chương 18 - Cacao và các chế phẩm từ cacao	
1804.00.00	Bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao	Làm từ hạt ca cao; hoặc đáp ứng tiêu chí tỉ lệ phần trăm của giá trị

1805.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác	Làm từ hạt ca cao; hoặc đáp ứng tiêu chí tỉ lệ phần trăm của giá trị
1806..	Sôcôla và chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao	Làm từ hạt ca cao; hoặc đáp ứng tiêu chí tỉ lệ phần trăm của giá trị
30..	Chương 30 - Dược phẩm	Các nhóm thuộc chương này có thể được chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác; hoặc đáp ứng tiêu chí tỉ lệ phần trăm của giá trị
3004..	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn, dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để truyền, hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác ngoại trừ nhóm 3003; hoặc đáp ứng tiêu chí tỉ lệ phần trăm của giá trị
31..	Chương 31 - Phân bón	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác hoặc đáp ứng tiêu chí tỉ lệ phần trăm của giá trị
32..	Chương 32 - Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; tannin và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và vecni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực	Chuyển từ bất kỳ nhóm nào khác hoặc đáp ứng tiêu chí tỉ lệ phần trăm của giá trị